

Số/No.: **50**...../CBTT-PT

Quy Nhơn Nam, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Quy Nhơn Nam, January 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND HCM
STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI/ PHU TAI J.S.C

- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol:* PTB
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* 278 Nguyễn Thị Định, P. Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai/
No. 278 Nguyen Thi Dinh st, Quy Nhơn Nam ward, Gia Lai province
- Điện thoại/ *Telephone:* 0256 3847 668 - Fax: 0256 3847 556

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông/Mr. Phan Quốc Hoài

- Chức vụ/ *Position:* Phó Tổng giám đốc/ Deputy General Director

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025/ *Consolidated Financial Statements for 2025.*
- Báo cáo tài chính riêng năm 2025/ *Separate Financial Statements for 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026.

This information was disclosed on Company's Potral on date 30/01/2026.

Tại đường dẫn: <http://phutai.com.vn> (mục Báo cáo tài chính)

Available at <http://phutai.com.vn> (Financial statements)

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I commit that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/ Attached Documents:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025/ *Consolidated Financial Statements for 2025.*
2. Báo cáo tài chính riêng năm 2025/ *Separate Financial Statements for 2025.*

Đại diện tổ chức/ Organization representative
Người UQ CBTT /Party authorized to disclose information
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



PHAN QUỐC HOÀI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.077.742.493.530	3.313.721.396.506
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	741.609.937.642	470.850.849.148
111	1. Tiền		584.525.763.239	287.824.071.647
112	2. Các khoản tương đương tiền		157.084.174.403	183.026.777.501
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	41.111.357.557	26.071.482.908
121	1. Chứng khoán kinh doanh		41.158.050.501	27.485.125.452
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.581.414.997)	(1.413.642.544)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.534.722.053	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.281.642.806.763	1.221.413.666.136
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	931.852.390.501	887.789.624.296
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	266.149.768.730	121.796.069.965
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	71.761.033.298	100.640.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	102.655.725.731	177.883.362.286
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(90.776.111.497)	(66.695.390.411)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.784.446.817.636	1.454.946.134.665
141	1. Hàng tồn kho		1.785.576.954.196	1.454.946.134.665
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.130.136.560)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		228.931.573.932	140.439.263.649
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	37.398.629.045	26.545.767.383
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		184.831.314.983	113.096.007.888
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	6.701.629.904	797.488.378

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.319.551.486.761	2.175.411.555.474
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		26.351.921.801	28.900.326.181
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	26.351.921.801	28.900.326.181
220	II. Tài sản cố định		1.713.996.965.616	1.558.547.770.331
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.689.058.453.923	1.542.604.854.970
222	- Nguyên giá		3.695.419.700.007	3.350.356.969.293
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.006.361.246.084)	(1.807.752.114.323)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	24.938.511.693	15.942.915.361
228	- Nguyên giá		47.029.080.553	35.978.183.553
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.090.568.860)	(20.035.268.192)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	4.925.185.789	5.152.502.053
231	- Nguyên giá		5.682.906.669	5.682.906.669
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(757.720.880)	(530.404.616)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	43.712.984.549	73.175.517.178
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		43.712.984.549	73.175.517.178
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	258.863.443.060	256.760.836.731
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		257.263.443.060	256.160.836.731
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	600.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.600.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		271.700.985.946	252.874.603.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	244.400.767.537	242.032.977.579
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	36	2.382.313.660	2.001.529.499
269	3. Lợi thế thương mại	16	24.917.904.749	8.840.095.922
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.397.293.980.291	5.489.132.951.980

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.049.359.886.322	2.456.243.952.304
310	I. Nợ ngắn hạn		2.656.425.482.323	2.351.623.639.078
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	556.642.605.276	516.450.394.304
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	111.264.027.370	68.886.197.866
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	91.839.562.860	57.268.395.369
314	4. Phải trả người lao động		130.372.155.491	114.451.023.265
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	95.208.935.009	31.218.390.054
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	33.766.475.140	27.420.304.513
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.568.629.889.443	1.470.886.838.781
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	3.308.620.958	2.158.999.718
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		65.393.210.776	62.883.095.208
330	II. Nợ dài hạn		392.934.403.999	104.620.313.226
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	278.173.200	381.889.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	366.567.844.094	81.524.041.035
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	6.693.670.099	6.076.244.664
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	19.394.716.606	16.638.138.327
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.347.934.093.969	3.032.888.999.676
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	3.347.934.093.969	3.032.888.999.676
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		669.384.030.000	669.384.030.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		669.384.030.000	669.384.030.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(201.200.000)	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.765.246.311.654	1.648.102.008.793
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		771.631.768.988	585.810.663.087
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		270.920.952.248	217.141.128.723
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		500.710.816.740	368.669.534.364
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		141.873.183.327	129.592.297.796
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.397.293.980.291	5.489.132.951.980

Người lập biểu



Trần Nguyễn Kha

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2026



Tổng Giám đốc

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Năm 2025	Quý IV năm 2024	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.088.433.330.855	7.297.239.017.965	1.936.670.303.717	6.466.811.874.896
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	-	87.340.080	217.232.630	341.840.620
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.088.433.330.855	7.297.151.677.885	1.936.453.071.087	6.466.470.034.276
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.691.210.426.489	5.799.956.980.927	1.611.154.061.038	5.226.903.035.451
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		397.222.904.366	1.497.194.696.958	325.299.010.049	1.239.566.998.825
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	23.606.311.783	92.629.315.419	29.118.380.623	77.097.787.953
22	7. Chi phí tài chính	30	29.928.306.405	91.109.633.821	20.802.707.648	96.304.550.807
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.140.696.667	77.608.860.709	17.679.353.394	78.047.461.664
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(132.937.877)	1.102.606.329	91.660.566	992.565.267
25	9. Chi phí bán hàng	31	152.793.330.673	563.203.127.418	147.997.668.154	496.931.572.409
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	81.024.396.924	287.273.282.392	86.008.239.835	264.296.123.366
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		156.950.244.270	649.340.575.075	99.700.435.601	460.125.105.463
31	12. Thu nhập khác	33	7.441.736.873	20.188.849.851	114.756.431.348	124.478.764.376
32	13. Chi phí khác	34	3.048.867.525	33.294.921.291	91.865.697.841	112.622.037.722
40	14. Lợi nhuận khác		4.392.869.348	(13.106.071.440)	22.890.733.507	11.856.726.654
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		161.343.113.618	636.234.503.635	122.591.169.108	471.981.832.117
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	28.339.251.966	116.284.663.065	29.110.668.112	92.255.145.359
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	182.001.779	236.641.274	2.786.609.359	3.415.264.702
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		132.821.859.873	519.713.199.296	90.693.891.637	376.311.422.056
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		127.438.485.992	501.473.808.019	89.452.066.995	368.669.534.364
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.383.373.881	18.239.391.277	1.241.824.642	7.641.887.692
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	1.904	7.492	1.337	5.508

Người lập biểu

TRẦN NGUYỄN KHA

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	636.234.503.635	471.981.832.117
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	247.830.810.231	248.367.673.806
03	- Các khoản dự phòng	30.284.829.618	10.321.070.452
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.442.779.257)	(11.306.999.404)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(35.060.687.327)	(22.880.650.771)
06	- Chi phí lãi vay	77.608.860.709	78.047.461.664
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	953.455.537.609	774.530.387.864
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(181.414.685.731)	(261.258.256.601)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(330.630.819.531)	16.620.672.084
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	236.181.497.777	68.985.790.503
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(13.847.800.722)	28.109.699.695
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	(13.672.925.049)	(7.842.126.933)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(76.743.597.374)	(77.835.351.955)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(89.751.075.073)	(84.973.468.607)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(20.349.697.629)	(20.001.360.684)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	463.226.434.277	436.335.985.366
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(609.171.194.337)	(224.807.105.789)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	152.108.892.357	82.856.406.014
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(4.134.722.053)	(50.640.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	28.878.966.702	-
26	. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	31.819.957.776	5.380.148.850
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(400.498.099.555)	(187.210.550.925)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	72.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	5.834.915.118.940	4.749.307.765.361
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(5.452.386.491.822)	(4.866.978.281.628)
35	. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(180.405.962.198)	(167.452.515.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	202.122.664.920	(213.123.031.267)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	264.850.999.642	36.002.403.174
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	470.850.849.148	428.337.603.384
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	5.908.088.852	6.510.842.590
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	741.609.937.642	470.850.849.148

Người lập biểu



Trần Nguyên Kha

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2026



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 30) vào ngày 08 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là: 669.384.030.000 VND, tương đương 66.938.403 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 6.690 người (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 6.315 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	100%	Khai thác, chế biến đá
2. Công ty CP Đá Universal	P. Tăng Nhơn Phú, TP Hồ Chí Minh	60%	Kinh doanh, chế biến đá
3. Công ty CP Vina G7	P. Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	75%	Kinh doanh, chế biến gỗ
4. Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	P. Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
5. Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	P. Hòa Cường, TP Đà Nẵng	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
6. Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	P. Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	100%	Kinh doanh, chế biến gỗ
7. Công ty Sản xuất Đá Granit - TNHH	Xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk	70%	Khai thác, chế biến đá
8. Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	P. Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai	100%	Kinh doanh bất động sản

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
9. Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk	100%	Khai thác, chế biến đá
10. Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Xã Vạn Thắng, tỉnh Khánh Hòa	99%	Khai thác, chế biến đá
11. Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	P. Đông Hải, Tỉnh Khánh Hòa	98%	Sản xuất, chế biến đá
12. Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài	Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100%	Sản xuất, chế biến đá
13. Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	100%	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế
14. Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	P. Quy Nhơn Tây, Tỉnh Gia Lai	100%	Sản xuất, chế biến đá và bột đá
15. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Xã Mường Lai, tỉnh Lào Cai	100%	Khai thác, chế biến đá
16. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	Xã Tu Bông, Tỉnh Khánh Hòa	100%	Khai thác, chế biến đá
17. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100%	Khai thác, chế biến đá
18. Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	P. Hạnh Thông, TP Hồ Chí Minh	100%	Thương mại các sản phẩm gỗ, đá
19. Công ty TNHH Đầu tư Phú Tài Điều Trì	P. Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai	60%	Kinh doanh bất động sản
20. Công ty TNHH MTV Phúc Tân Kiều	Phường Bình An, tỉnh Gia Lai	100%	Sản xuất dăm gỗ, viên nén
21. Công ty TNHH MTV Nhôm Sắt Cao Cấp Phú Tài	Xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	100%	Sản xuất nhôm sắt kết hợp vật liệu khác
22. Công ty cổ phần Lâm Nghiệp An Phú	P. Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	98%	Sản xuất dăm gỗ, viên nén

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước và lợi thế thương mại;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm tài chính, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm tài chính.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn

chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm tài chính. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 12 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền khai thác mỏ đá	10 - 25 năm
- Phần mềm máy vi tính	05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất và hạ tầng trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê gắn với hạ tầng mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí phục vụ khai thác mỏ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đất, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm tài chính được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh gồm: chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí vật liệu, bao bì phục vụ bán hàng; các chi phí về lương nhân viên, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí

công đoàn của nhân viên bán hàng; chi phí vận chuyển; chi phí thủ tục hải quan, chi phí logistics; và các chi phí khác.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu, công cụ văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; chi phí hội nghị, tổng kết; chi phí du lịch, nghỉ mát cho người lao động; và các chi phí khác.

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chính sách ưu đãi thuế

Dự án	Văn bản	Các ưu đãi về thuế TNDN	Ưu đãi đang được hưởng
Nhà máy chế biến gỗ nội thất tại Lô B10C, B11, B12 Cụm công nghiệp Cát Nhơn, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2720780240 ngày 04 tháng 09 năm 2020 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% thuế TNDN trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án và ưu đãi miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án	Đang trong thời gian được hưởng thuế suất ưu đãi 10% và đang được miễn thuế TNDN
Nhà máy Chế biến đã Thạch anh cao cấp tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7675111413 ngày 30 tháng 07 năm 2019 được cấp bởi Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai	Được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế	Đang trong thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế TNDN

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ báo cáo tài chính từ 01/01/2025 đến 31/12/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1 Mua Công ty TNHH MTV Phúc Tân Kiều:

Vào ngày 21/07/2025, Tập đoàn đã mua 100% cổ phần của Công ty TNHH MTV Phúc Tân Kiều, một Công ty TNHH được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5901018717 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 18/09/2015 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Phúc Tân Kiều là sản xuất dăm gỗ, viên nén. Tập đoàn mua cho mục đích mở rộng kinh doanh

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH MTV Phúc Tân Kiều vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý (a)	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.110.574.023	-	2.110.574.023
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	254.722.226	-	254.722.226
Tổng cộng Tài sản	2.365.296.249	-	2.365.296.249
Nợ phải trả			
Tổng cộng Nợ phải trả	-	-	-
Tổng cộng nợ tiềm tàng			
Tổng giá trị tài sản thuần	2.365.296.249	-	2.365.296.249
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (100%)			
Tổng giá phí của khoản đầu tư	18.420.000.000	-	18.420.000.000
Trong đó (*):			
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư	18.420.000.000		18.420.000.000
100% vốn chủ sở hữu ban đầu			
tại ngày đạt được quyền kiểm			
soát (ngày) (b)			
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 17)			16.054.703.751

3.2 Mua Công ty cổ phần Lâm nghiệp An Phú:

Vào ngày 28/10/2025, Tập đoàn đã mua 98% cổ phần của Công ty cổ phần Lâm Nghiệp An Phú, một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101620529 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 07/10/2022 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty cổ phần Lâm Nghiệp An Phú là sản xuất dăm gỗ, viên nén. Tập đoàn mua cho mục đích mở rộng kinh doanh

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty cổ phần Lâm Nghiệp An Phú vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý (a)	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.342.002.365	-	9.342.002.365
Các khoản đầu tư		-	-
Các khoản phải thu khác	10.000.000	-	10.000.000
		-	-
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	187.075.774	-	187.075.774
Tài sản cố định vô hình (thuần)		-	-
Tài sản khác	514.392.490	-	514.392.490
		-	-
Tổng cộng Tài sản	10.053.470.629	-	10.053.470.629
Nợ phải trả			
Phải trả người bán ngắn hạn	25.225.000	-	25.225.000
Tổng cộng Nợ phải trả	25.225.000	-	25.225.000
Tổng cộng nợ tiềm tàng		-	
Tổng giá trị tài sản thuần	10.028.245.629	-	10.028.245.629
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (98%)			
Tổng giá phí của khoản đầu tư	13.573.000.000	-	13.573.000.000
Trong đó (*):			
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư	13.573.000.000		13.573.000.000
98% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày) (b)			
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 17)			3.745.319.284

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	29.298.335.327	16.319.820.445
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	555.167.427.912	271.504.251.202
Các khoản tương đương tiền (i)	157.084.174.403	183.026.777.501
	741.609.937.642	470.850.849.148

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 157.084.083.217 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4.75%/năm.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản đầu tư khác	2.534.722.053	-	-	-
	2.534.722.053	-	-	-
Đầu tư dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	1.600.000.000	-	-	-
	1.600.000.000	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, giá trị 1.600.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất 4,5%/năm

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR			-	2.570.448.187	2.484.000.000	(86.448.187)
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	VGC	-	-	-	3.493.184.850	3.281.350.000	(211.834.850)
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	KBC	-	-	-	5.984.868.619	5.766.400.000	(218.468.619)
Tổng Công ty MBLand		450.000.000			450.000.000		-
Công ty CP CK SSI	SSI	10.261.190.368	9.377.500.000	(883.690.368)	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	SHB	5.274.648.750	4.905.000.000	(369.648.750)			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	8.122.672.415	7.700.000.000	(422.672.415)			
Chứng khoán và công cụ tài chính khác		17.049.538.968	16.144.135.504	(905.403.464)	14.986.623.796	14.089.732.908	(896.890.888)
		41.158.050.501	38.126.635.504	(2.581.414.997)	27.485.125.452	25.621.482.908	(1.413.642.544)

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		31/12/2025		01/01/2025	
Địa chỉ		Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		%	VND	%	VND
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Đắk Lắk	49,01%	17.844.256.801	49,01%	16.394.418.920
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Văn Hà	Gia Lai	50,00%	239.419.186.259	50,00%	239.766.417.811
			257.263.443.060	256.160.836.731	

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	-	-	600.000.000	-
	-	-	600.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	Lào Cai	4,00%	Khai thác quặng kinh loại không chứa sắt

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Masterbrand Cabinets INC	113.866.120.229	-	127.429.960.735	-
Brico Depot Sas	-	-	23.096.894.005	-
Carrefour Imports SAS	-	-	31.950.203.172	-
Home Goods Inc	-	-	6.068.396.073	-
Forest Products Distributors Inc.	23.253.229.774	-	42.949.819.728	-
B and Q Plc	-	-	25.600.977.597	-
Noble House Home Furnishings LLC (i)	65.293.435.201	(65.293.435.201)	63.901.877.467	(54.410.301.475)
TJX Australia Pty Limited	19.869.113.359	-	11.813.756.608	-
Fabuwood	71.920.579.831	-	30.665.685.307	-
Apt Global Trading	35.050.584.122	-	-	-
Melissa & Doug LLC	19.092.530.097	-	-	-
Atlas International INC	30.892.739.393	-	-	-
Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	8.679.285.887	-	16.850.724.554	-
Các khách hàng khác	543.934.772.608	(22.156.555.596)	507.461.329.050	(10.783.268.236)
	931.852.390.501	(87.449.990.797)	887.789.624.296	(65.193.569.711)

- (i) Ngày 11 tháng 9 năm 2023, Noble House Home Furnishings LLC ("Noble House") một khách hàng mua các sản phẩm gỗ xuất khẩu của Công ty đã nộp đơn xin phá sản tại Tòa án Nam Texas - Hoa Kỳ theo Chương 11 của Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ. Do đó, Công ty chưa thể thu hồi được khoản nợ phải thu Noble House liên quan đến một số đơn hàng sản phẩm gỗ đã bán cho Noble House trong năm 2023. Thông qua Công ty Luật đại diện cho các thành viên của Ủy ban chủ nợ không đảm bảo, Công ty đã đệ trình đến cơ quan Tòa án các yêu cầu để buộc Noble House phải thanh toán toàn bộ số nợ cho Công ty, trong đó bao gồm yêu cầu thanh toán vào ngày 21 tháng 06 năm 2024 có giá trị 446.138,17 USD của các hàng hóa mà Noble House đã nhận từ Công ty sau khi nộp đơn phá sản và trong vòng 20 ngày trước ngày nộp đơn theo Điều 503(b)(9) của Chương 11 Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ. Tuy nhiên, đến nay toàn bộ các yêu cầu của Công ty chưa được đáp ứng. Công ty đang tiếp tục làm việc với Công ty Luật để làm rõ các vướng mắc và tiếp tục các thủ tục nhằm thu hồi nợ. Căn cứ theo tài liệu nộp tại Tòa án về báo cáo hoạt động hàng tháng của Noble House và quy định của Điều 503(b)(9) của Chương 11 Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ, Công ty đã đánh giá mức trích lập dự phòng Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 65,29 tỷ VND (chiếm 100% giá trị của khoản nợ phải thu).

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thiện Thành XINCHENG INTERNATIONAL	10.074.242.770	-	7.164.142.350	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	-	-	13.761.481.322	-
Cơ sở kinh doanh Lê Văn Viên	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
CPM EUROPE	10.058.157.399			
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo máy Phú Thịnh	18.497.558.530	-	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng	50.000.000.000			
Các khách hàng khác	151.201.315.631	(1.501.820.700)	82.870.446.293	(1.501.820.700)
	<u>266.149.768.730</u>	<u>(1.501.820.700)</u>	<u>121.796.069.965</u>	<u>(1.501.820.700)</u>

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		31/12/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	60.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Đào Thị Liên	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Lê Thị Trang	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Lê Hoài Ngọc	10.000.000.000	-	-	-
Bên khác	40.640.000.000	-	21.761.033.298	-
Công ty CP Đầu tư An Phát Land	40.640.000.000	-	21.761.033.298	-
	<u>100.640.000.000</u>	<u>-</u>	<u>71.761.033.298</u>	<u>-</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là các khoản cho Bà Đào Thị Liên vay 25 tỷ VND và Bà Lê Thị Trang vay 25 tỷ VND theo các hợp đồng ký giữa Công ty và các cá nhân; loại tiền cho vay là VND; lãi suất cho vay được thả nổi theo lãi suất ngân hàng thương mại; mục đích cho vay để thu lãi hằng kỳ, thời hạn cho vay là từ 12 tháng trở xuống, hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

9 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	2.757.600.553	-	6.798.901.911	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.260.501.500	-	1.552.001.000	-
Phải thu về tạm ứng	28.001.120.184	(1.824.300.000)	22.219.789.456	-
Ký cược, ký quỹ các hợp đồng kinh tế	416.000.000	-	665.258.540	-
Phải thu tiền bảo lãnh hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá Yên Bái	55.250.000.000	-	67.590.337.355	-
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.552.814.444	-	1.300.136.372	-
Các khoản phải thu về phí bảo trì	2.804.593.974	-	7.686.092.954	-
Phải thu về tiền tạm ứng chi phí giải phóng mặt bằng	-	-	64.908.372.000	-
Phải thu khác	9.613.095.076	-	5.162.472.698	-
	102.655.725.731	(1.824.300.000)	177.883.362.286	-
b) Dài hạn				
Phải thu về tạm ứng	3.030.037.230	-	6.918.567.230	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thắng Lợi (i)	2.384.573.130	-	2.481.838.674	-
Ký cược, ký quỹ	20.937.311.441	-	19.499.920.277	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ (ii)	20.484.611.441	-	19.045.220.277	-
- Các khoản đặt cọc	452.700.000	-	454.700.000	-
	26.351.921.801	-	28.900.326.181	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	2.260.501.500	-	1.552.001.000	-
	2.260.501.500	-	1.552.001.000	-

(i) Tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Xí nghiệp Thắng Lợi sẽ tiếp tục được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất hàng năm.

(ii) Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác đá được Công ty nộp theo các thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

10 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Noble House Home Furnishings LLC	65.293.435.201	-	63.901.877.467	9.491.575.992
Công ty TNHH Tần Cương	1.175.007.342	-	1.175.007.342	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Các đối tượng khác	26.227.934.549	2.588.818.525	23.732.049.398	13.290.520.734
	93.364.930.022	2.588.818.525	89.477.487.137	22.782.096.726

11 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.533.395.506	-	2.448.441.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	483.864.679.445	-	427.654.351.724	-
Công cụ, dụng cụ	207.778.922	-	709.086.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	640.321.317.545	(1.130.136.560)	619.380.205.232	-
- Sản phẩm đá, gỗ	374.654.356.728	(1.130.136.560)	376.055.400.914	-
- Bất động sản (i)	263.406.853.692	-	242.671.835.041	-
- Dịch vụ sửa chữa	2.260.107.125	-	652.969.277	-
Thành phẩm	608.459.769.430	-	341.716.982.980	-
- Bất động sản (ii)	479.643.883.265	-	179.909.999.338	-
- Sản phẩm đá, gỗ	128.815.886.165	-	161.806.983.642	-
Hàng hoá	51.190.013.348	-	63.037.067.429	-
	1.785.576.954.196	(1.130.136.560)	1.454.946.134.665	-

(i) Đây là chi phí đầu tư xây dựng Dự án chung cư cao tầng Phú Tài Central Life, được thực hiện theo Quyết định số 43/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 05 năm 2022 của Hội đồng quản trị Công ty CP Phú Tài, với các thông tin chính như sau:

- Tên dự án: Dự án tại Khu đất Kho Việt Răng cũ (phần còn lại), phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn; tỉnh Bình Định.
- Tên thương mại: Chung cư cao tầng Phú Tài Central Life;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài;
- Địa điểm đầu tư: đường Hoàng Văn Thụ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng chung cư thương mại;
- Quy mô dự án: diện tích đất là 2.920 m²; tổng diện tích xây dựng công trình là 1.271,15 m²; số tầng nổi (không kể hầm, tầng kỹ thuật và mái) là 25 tầng; tổng số căn hộ 380 căn (trong đó căn hộ ở có chức năng thương mại là 12 căn, căn hộ ở là 368 căn);
- Tổng mức đầu tư của dự án: 614.961.486.209 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn tự có, vốn vay và vốn lưu động;
- Thời gian thực hiện dự án: từ tháng 11 năm 2021 dự kiến đến tháng 6 năm 2025.

(ii) Thành phẩm bất động sản là các căn hộ đã hoàn thành chờ bán hoặc bàn giao tại Dự án chung cư cao cấp hồ sinh thái đầm Đồng Đa (Phú Tài Residence) tại Đường Lê Đức Thọ, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định gồm 634 căn hộ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài (công ty con) đã bàn giao 628 căn hộ, số dư còn lại là giá trị của 6 căn hộ.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	602.077.692	1.316.913.856
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.029.467.517	6.093.335.575
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	8.343.732.027	6.036.190.609
Chi phí tiền bảo hiểm	7.866.074.133	4.918.449.294
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.557.277.676	8.180.878.049
	37.398.629.045	26.545.767.383
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước về tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng (i)	144.723.425.902	149.908.389.787
Chi phí về quyền thuê đất Nhà máy Sơn Phát và mỏ đá Đa Lộc	34.603.416.248	45.747.578.825
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	21.369.080.506	18.315.023.373
Công cụ dụng cụ xuất dùng	21.473.811.083	8.560.238.809
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	14.280.575.850	10.817.407.647
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.950.457.948	8.684.339.138
	244.400.767.537	242.032.977.579
(i) Công ty và các công ty con có ký các hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng để làm địa điểm cho các nhà máy sản xuất gỗ và đá tại các tỉnh Bình Định, Đồng Nai, Phú Yên, Khánh Hòa với thời gian thuê từ 03 năm đến 50 năm. Công ty và các công ty con đã thanh toán trước cho thời gian thuê và thực hiện phân bổ vào chi phí hàng năm theo thời hạn thuê.		

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.269.258.809.807	1.731.064.437.849	344.196.142.376	5.680.577.197	157.002.064	3.350.356.969.293
Mua trong kỳ	-	298.712.132.271	82.831.304.723	2.817.105.586	-	384.360.542.580
Đầu tư XDCB hoàn thành	152.080.736.134	-	-	-	-	152.080.736.134
Phân loại lại	146.250.000	-	(146.250.000)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(55.447.227.720)	(98.362.446.976)	(37.169.911.526)	(398.961.778)	-	(191.378.548.000)
Số dư cuối kỳ	1.366.038.568.221	1.931.414.123.144	389.711.285.573	8.098.721.005	157.002.064	3.695.419.700.007
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	610.768.980.349	1.001.360.129.993	191.300.798.358	4.165.203.559	157.002.064	1.807.752.114.323
Khấu hao trong kỳ	64.156.588.594	144.327.197.231	32.194.348.654	569.389.836	-	241.247.524.315
Phân loại lại	(14.824.247)	28.149.338	(13.325.091)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.309.419.593)	(31.969.786.257)	(8.123.169.369)	(398.961.778)	-	(42.801.336.997)
Số dư cuối kỳ	672.601.325.103	1.113.908.634.748	215.358.652.552	4.335.631.617	157.002.064	2.006.361.246.084
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	658.489.829.458	729.704.307.856	152.895.344.018	1.515.373.638	-	1.542.604.854.970
Tại ngày cuối kỳ	693.437.243.118	817.505.488.396	174.352.633.021	3.763.089.388	-	1.689.058.453.923

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng VND	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác mỏ VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.755.395.393	10.147.439.000	13.257.407.242	86.416.000	731.525.918	35.978.183.553
Mua trong kỳ	-	-	-	10.825.520.000	-	10.825.520.000
Giảm khác	-	-	-	(86.416.000)	-	(86.416.000)
Số dư cuối kỳ	11.755.395.393	10.147.439.000	13.257.407.242	10.825.520.000	1.043.318.918	47.029.080.553
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.120.871.709	3.628.719.126	4.467.735.439	86.416.000	731.525.918	20.035.268.192
Khấu hao trong kỳ	293.433.074	297.055.574	493.254.892	787.500.000	135.362.802	2.006.606.342
Giảm khác	-	-	-	(86.416.000)	-	(86.416.000)
Số dư cuối kỳ	11.414.304.783	3.925.774.700	4.960.990.331	787.500.000	1.001.999.046	22.090.568.860
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	634.523.684	6.518.719.874	8.789.671.803	-	-	15.942.915.361
Tại ngày cuối kỳ	341.090.610	6.221.664.300	8.296.416.911	10.038.020.000	41.319.872	24.938.511.693

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.682.906.669	5.682.906.669
Số dư cuối kỳ	5.682.906.669	5.682.906.669
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	530.404.616	530.404.616
Khấu hao trong kỳ	227.316.264	227.316.264
Số dư cuối kỳ	757.720.880	757.720.880
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.152.502.053	5.152.502.053
Tại ngày cuối kỳ	4.925.185.789	4.925.185.789

16 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm	14.564.761.955	51.187.382.760
- Máy móc thiết bị ngành đá	7.433.101.025	1.143.950.802
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	3.744.289.412	-
- Dây chuyền ép - sản xuất đá tấm thạch anh nhân tạo	-	50.043.431.958
- Dự án nhà máy viên nén Phúc Tân Kiều	3.387.371.518	
Xây dựng cơ bản	29.148.222.594	21.988.134.418
- Dự án Nhà máy chế biến nguyên liệu đá thạch anh	-	7.795.137.591
- Dự án nhà máy viên nén Phúc Tân Kiều		
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hình	1.039.964.500	1.039.964.500
- Các dự án khác	28.108.258.094	13.153.032.327
	43.712.984.549	73.175.517.178

17 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.840.095.922	11.964.731.350
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ (i)	19.800.023.035	
Số phân bổ trong kỳ	3.722.214.208	3.124.635.428
Số dư cuối kỳ	24.917.904.749	8.840.095.922

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	128.527.560	128.527.560	1.789.767.634	1.789.767.634
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	128.527.560	128.527.560	1.789.767.634	1.789.767.634
Bên khác	531.190.778.715	531.190.778.715	449.119.778.427	449.119.778.427
Công ty TNHH Hoàng Giang	13.938.774.041	13.938.774.041	43.638.312.281	43.638.312.281
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế	5.304.044.044	5.304.044.044	10.292.018.532	10.292.018.532
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	6.080.480.916	6.080.480.916	11.610.517.430	11.610.517.430
Công ty TNHH MTV gỗ Hoàng Thông	27.490.312.910	27.490.312.910	19.892.627.286	19.892.627.286
Các người bán khác	503.700.465.805	503.700.465.805	429.227.151.141	429.227.151.141
	556.642.605.276	556.642.605.276	516.450.394.304	516.450.394.304

19 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Khách hàng trả trước tiền mua nhà dự án bất động sản (i)	45.132.802.262	18.709.383.513
Công ty CP Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	5.320.035.704
Tradepoint	-	6.780.419.253
Các khoản người mua trả tiền trước khác	66.131.225.108	38.076.359.396
	111.264.027.370	68.886.197.866

- (i) Đây là các khoản khách hàng trả trước tiền mua nhà của Dự án chung cư cao tầng Phú Tài Central Life do Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài (công ty con) thực hiện.

20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	288.484.373	8.730.400.817	83.265.554.377	81.584.102.346	123.522.439	10.246.890.914
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.064.953.756	1.064.953.756	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	327.126.570	38.601.005.668	117.080.684.745	89.751.075.073	330.718.498	65.934.207.268
Thuế thu nhập cá nhân	896.312	494.243.197	12.639.084.820	12.692.515.393	17.953.406	457.869.718
Thuế tài nguyên	-	1.875.234.704	31.597.743.703	30.262.305.262	-	3.210.673.145
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	194.071.557.349	200.297.877.484	6.226.320.135	-
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	180.981.123	7.567.510.983	28.599.839.527	23.999.562.998	3.115.426	11.989.921.815
	797.488.378	57.268.395.369	468.335.418.277	439.668.392.312	6.701.629.904	91.839.562.860

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	405.959.395	900.416.266
Trích trước tiền thuê đất	1.046.727.318	1.434.411.825
Trích trước chi phí tiền điện	8.078.557.981	5.532.529.834
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.404.165.706	2.354.844.671
Chi phí môi giới chuyển nhượng mỏ đá Yên Bái	13.750.000.000	13.750.000.000
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	2.238.607.098	2.648.256.662
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	579.014.975	245.188.210
Trích trước chi phí khuyến mại hoạt động bán xe ô tô	60.000.000	-
Chi phí phải trả khác	67.645.902.536	4.352.742.586
	95.208.935.009	31.218.390.054

22 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	7.751.723.423	8.865.702.908
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	367.506.161	146.038.192
Bảo hiểm y tế	67.131.547	-
Bảo hiểm thất nghiệp	25.494.287	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.604.206.046	150.000.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	3.453.399.800	2.591.748.300
Lãi vay phải trả Công ty CP Vinacam	200.000.000	200.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng và tổ chức khác	2.557.811.882	1.198.091.676
Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng	7.885.268.719	5.280.047.229
Tiền đăng phí, đoàn phí công đoàn	2.052.825.658	2.180.841.497
Phải trả về tạm ứng	284.193.782	592.717.075
Phải trả khác	7.516.913.835	6.215.117.636
	33.766.475.140	27.420.304.513

23 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	1.430.746.465.245	1.430.746.465.245	5.355.219.765.720	5.248.584.040.058	1.537.382.190.907	1.537.382.190.907
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	40.140.373.536	40.140.373.536	31.247.698.536	40.140.373.536	31.247.698.536	31.247.698.536
	1.470.886.838.781	1.470.886.838.781	5.386.467.464.256	5.288.724.413.594	1.568.629.889.443	1.568.629.889.443
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	121.664.414.571	121.664.414.571	479.953.579.823	203.802.451.764	397.815.542.630	397.815.542.630
	121.664.414.571	121.664.414.571	479.953.579.823	203.802.451.764	397.815.542.630	397.815.542.630
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(40.140.373.536)	(40.140.373.536)	(31.247.698.536)	(40.140.373.536)	(31.247.698.536)	(31.247.698.536)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	81.524.041.035	81.524.041.035			366.567.844.094	366.567.844.094

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Lãi suất vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025		01/01/2025	
				USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn (VND)					1.464.724.794.091		1.402.244.376.358
Bên liên quan					221.160.000.000		234.910.000.000
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	0,5%/năm	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp		221.160.000.000		234.910.000.000
Bên khác					1.243.564.794.091		1.167.334.376.358
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)		104.562.241.221		84.580.374.161
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)		391.016.653.826		430.760.131.556
Ngân hàng TMCP Quân đội	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)		318.289.859.070		238.104.211.037
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)		289.262.483.012		328.557.662.215
Ngân hàng HSBC Việt Nam	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp		65.484.137.836		37.248.529.177
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)		74.949.419.126		41.562.165.345
Vay ngắn hạn khác	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp		-		6.521.302.867
Vay ngắn hạn (USD)				2.760.174,94	72.657.396.816	1.115.497,98	28.502.088.887
Bên khác				2.285.107,89	60.126.553.238	1.115.497,98	28.502.088.887
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	475.067,05	12.530.843.578	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	1.893.230,83	49.937.749.603	633.700,98	16.191.693.740
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	391.877	10.188.803.635	481.797,00	12.310.395.147
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (VND)					31.247.698.536		40.140.373.536
					1.568.629.889.443		1.470.886.838.781

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	2028	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	96.836.437.251	67.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Thả nổi	2030	Phục vụ dự án	Thế chấp (*)	74.215.356.511	54.164.414.571
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	2030	Phục vụ dự án	Thế chấp (*)	65.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Thả nổi	2029	Phục vụ dự án	Thế chấp (*)	161.763.748.868	
						397.815.542.630	121.664.414.571
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(31.247.698.536)	(40.140.373.536)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						366.567.844.094	81.524.041.035

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.308.620.958	2.158.999.718
	<u>3.308.620.958</u>	<u>2.158.999.718</u>
b) Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	13.044.716.606	10.993.338.327
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng (ii)	6.350.000.000	5.644.800.000
	<u>19.394.716.606</u>	<u>16.638.138.327</u>

(i) Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(ii) Chi phí tiền thuê đất tại một số mỏ tại tỉnh Bình Định. Do chưa ký hợp đồng thuê đất và chưa có thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đang tạm trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm căn cứ trên đơn giá thuê đất do UBND tỉnh Bình Định công bố.

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	669.384.030.000	-	1.635.896.772.394	418.222.554.667	53.214.594.645	2.776.717.951.706
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	368.669.534.364	7.641.887.692	376.311.422.056
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023	-	-	-	(167.346.007.500)	(2.362.500.000)	(169.708.507.500)
Trích bổ sung vốn khác của Chủ sở hữu	-	-	38.299.905.785	(38.299.905.785)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(19.986.355.472)	(95.044.581)	(20.081.400.053)
Giảm do truy thu thuế tại các công ty con	-	-	-	(1.645.326.573)	(705.139.960)	(2.350.466.533)
Công ty con chia lợi nhuận bằng vốn khác của chủ sở hữu	-	-	(26.094.669.386)	26.196.169.386	(101.500.000)	-
Tăng do Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	72.000.000.000	72.000.000.000
Số dư cuối kỳ trước	669.384.030.000	-	1.648.102.008.793	585.810.663.087	129.592.297.796	3.032.888.999.676
Số dư đầu năm nay	669.384.030.000	-	1.648.102.008.793	585.810.663.087,0	129.592.297.796	3.032.888.999.676
Trích bổ sung vốn khác của Chủ sở hữu	-	-	117.144.302.861	(117.144.302.861,0)	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	501.473.808.019,0	18.239.391.277	519.713.199.296
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(175.682.613.698,0)	(5.585.000.000)	(181.267.613.698)
Trích lập quỹ	-	-	-	(563.623.086,0)	-	(563.623.086)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(22.251.775.380,0)	(373.505.747)	(22.625.281.127)
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(201.200.000)	-	-	-	(201.200.000)
Giảm khác	-	-	-	(10.387.093,0)	1	(10.387.092)
Số dư cuối kỳ này	669.384.030.000	(201.200.000)	1.765.246.311.654	771.631.768.988	141.873.183.327	3.347.934.093.969

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ	01/01/2025 VND	Tỷ lệ
Ông Lê Vỹ	90.340.230.000	13,50%	88.591.230.000	13,23%
Ông Lê Văn Thảo	58.148.600.000	8,69%	58.148.600.000	8,69%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	41.878.290.000	6,26%	41.878.290.000	6,26%
Ông Lê Văn Lộc	41.413.050.000	6,19%	40.963.050.000	6,12%
Các cổ đông khác	437.603.860.000	65,37%	439.802.860.000	65,70%
Cộng	669.384.030.000	100%	669.384.030.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	669.384.030.000	669.384.030.000
- Vốn góp cuối kỳ	669.384.030.000	669.384.030.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.591.748.300	335.755.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	181.267.613.698	169.708.507.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	181.267.613.698	169.708.507.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	180.405.962.198	167.452.515.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	180.405.962.198	167.452.515.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	3.453.399.800	2.591.748.300

d) Cổ phiếu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Từ 1 năm trở xuống	812.893.909	868.301.189
Từ 1 năm đến 5 năm	1.151.861.727	587.433.955

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty và các công ty con có các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương. Theo các hợp đồng này, Công ty và các công ty con phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con cũng có các hợp đồng thuê lại đất đã phát triển hạ tầng tại các Khu công nghiệp (chi tiết tại Thuyết minh số 11) nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty và các công ty con đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho cả thời gian thuê.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
USD	759.356,30	1.114.769,01
EUR	29.697,98	26.042,83

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	5.848.978.892	5.848.978.892

27 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	7.196.356.484.250	6.369.779.308.411
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.886.926.559.223	1.777.741.798.695
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	4.003.215.531.413	3.629.211.953.590
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1.000.955.324.263	882.004.362.944
- Doanh thu bất động sản đã bán	283.028.849.496	70.250.456.000
- Doanh thu bán hàng khác	22.230.219.855	10.570.737.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.882.533.715	97.032.566.485
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	100.030.051.228	95.427.164.840
- Doanh thu dịch vụ khác	852.482.487	1.605.401.645
	7.297.239.017.965	6.466.811.874.896
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	103.619.060	73.652.181

28 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giảm giá hàng bán	87.340.080	341.840.620
	87.340.080	341.840.620

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	5.719.136.404.785	5.157.264.141.038
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	1.366.463.130.804	1.494.198.524.098
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	3.181.254.285.311	2.750.816.528.463
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	974.697.813.275	855.063.338.072
- Giá vốn bất động sản đã bán	193.904.406.371	47.582.185.559
- Giá vốn bán hàng hóa khác	2.816.769.024	9.603.564.846
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	79.690.439.582	74.941.361.745
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	79.690.439.582	74.941.361.745
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.130.136.560	(5.302.467.332)
	5.799.956.980.927	5.226.903.035.451
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	147.474.273	4.159.771.353
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)		

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.071.415.778	6.286.584.680
Lãi bán các khoản chứng khoán kinh doanh	10.722.233.093	4.974.908.228
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.415.741.140	4.952.903.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	49.939.794.665	49.494.414.252
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.478.130.743	11.388.977.793
	92.629.315.419	77.097.787.953
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	8.288.505.500	3.014.002.000
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)		

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	77.608.860.709	78.047.461.664
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	600.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.835.751.650	15.080.377.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	35.351.486	81.978.389
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.167.772.453	1.413.642.544
Chi phí tài chính khác	6.861.897.523	1.681.091.023
	91.109.633.821	96.304.550.807
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	1.155.123.543	1.178.512.782

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	257.641.977.233	240.262.791.941
Chi phí nhân công	18.108.984.158	18.426.224.897
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	388.367.225	5.490.718.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.474.333.832	2.343.980.412
Thuế, phí và lệ phí	13.969.992.403	24.186.349.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.990.291.502	193.879.048.674
Chi phí khác bằng tiền	31.629.181.065	12.342.458.450
	563.203.127.418	496.931.572.409

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.736.257	450.943.257
Chi phí nhân công	169.502.345.520	156.046.492.666
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	12.523.589.719	12.288.673.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.033.664.495	10.056.020.081
Thuế, phí và lệ phí	6.184.603.108	5.964.996.819
Chi phí dự phòng	24.655.050.178	16.459.457.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.098.137.513	36.868.502.430
Chi phí khác bằng tiền	21.160.941.394	23.036.401.627
Lợi thế thương mại	3.722.214.208	3.124.635.428
	287.273.282.392	264.296.123.366

34 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.531.681.354	14.609.465.710
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	3.398.999.375	2.466.277.640
Các khoản hỗ trợ từ khách hàng	1.636.206.322	1.182.500.027
Thu từ xử lý công nợ	1.510.594.606	1.711.973.843
Tiền thuê đất được giảm	1.590.048.521	5.188.830.651
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (i)	-	85.785.000.000
Thu nhập khác	8.521.319.673	13.534.716.505
	20.188.849.851	124.478.764.376

35 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán	1.921.092.844	3.960.867.886
Tiền phạt do giao chậm hàng, hàng lỗi	12.840.520.942	9.236.903.879
Các khoản phạt thuế, tiền chậm nộp	2.486.441.463	2.512.655.365
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	1.074.395.663	1.326.686.916
Chi phí chuyển nhượng quyền khai thác (i)	-	58.000.844.448
Chi phí phát sinh của mỏ đã đang tạm dừng khai thác	-	5.529.085.143
Chi phí khác	14.972.470.379	32.054.994.085
	33.294.921.291	112.622.037.722

36 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	46.552.144.933	28.169.299.961
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) công ty con	69.732.518.132	64.085.845.398
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	702.835.831	759.977.564
- Công ty CP Vina G7	19.297.120.550	11.058.745.164
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	1.715.504.464	1.785.192.942
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	1.239.414.823	1.170.302.584
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	15.175.164.316	14.577.163.765
- Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	-	11.091.464.899
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	6.278.871.257	-
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	552.326.242	14.690.757
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	1.946.458.890	2.940.316.569
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài	5.372.282.243	5.667.583.385
- Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	3.009.566.086	2.497.417.985
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình	-	224.873.430
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	5.328.300.740	4.416.307.965
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	6.844.361.907	6.305.503.562
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	2.270.310.783	1.576.304.827
- Công ty TNHH Phúc Tân Kiều	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	116.284.663.065	92.255.145.359

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.382.313.660,00	1.245.730.603,00
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	755.798.896,00
	2.382.313.660,00	2.001.529.499,00

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.693.670.099	6.076.244.664
	6.693.670.099	6.076.244.664

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	417.563.195	3.048.262.849
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	950.714.203	367.001.853
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.131.636.124)	
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
	236.641.274	3.415.264.702

38 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	501.473.808.019	368.669.534.364
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	501.473.808.019	368.669.534.364
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	66.938.403	66.938.403
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.492	5.508

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	5.834.915.118.940	4.749.307.765.361
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	258.226.603	1.121.082.616
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	5.452.386.491.822	4.819.278.281.628
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	47.700.000.000

40 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

41 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Kinh doanh bất động sản	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.886.926.559.223	4.003.128.191.333	283.028.849.496	1.124.068.077.833	-	7.297.151.677.885
- Bán hàng nội địa	1.008.348.866.272	362.535.209.459	283.028.849.496	1.124.068.077.833	-	2.777.981.003.060
- Xuất khẩu	878.577.692.951	3.640.592.981.874	-	-	-	4.519.170.674.825
Giá vốn hàng bán	1.367.593.267.364	3.181.254.285.311	193.904.406.371	1.057.205.021.881	-	5.799.956.980.927
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	519.333.291.859	821.873.906.022	89.124.443.125	66.863.055.952	-	1.497.194.696.958
Tổng chi phí mua TSCĐ	87.635.027.357	515.970.389.537	-	5.565.777.443	-	609.171.194.337
Tài sản bộ phận	2.060.220.659.183	2.854.045.098.006	982.427.403.559	688.481.197.146	(248.766.850.927)	6.336.407.506.967
Tài sản không phân bổ						60.886.473.324
Tổng Tài sản	2.060.220.659.183	2.854.045.098.006	982.427.403.559	688.481.197.146	(248.766.850.927)	6.397.293.980.291
Nợ phải trả của các bộ phận	906.792.296.675	1.266.682.141.837	533.117.155.826	434.626.835.341	(256.410.875.823)	2.884.807.553.856
Nợ phải trả không phân bổ						164.552.332.466
Tổng nợ phải trả	906.792.296.675	1.266.682.141.837	533.117.155.826	434.626.835.341	(256.410.875.823)	3.049.359.886.322

b) Theo lĩnh vực địa lý

	Gia Lai	Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.209.177.667.179	2.006.698.038.671	392.967.848.097	688.308.123.938	-	7.297.151.677.885
- Bán hàng nội địa	1.552.501.239.842	144.662.926.852	392.508.712.428	688.308.123.938		2.777.981.003.060
- Xuất khẩu	2.656.676.427.337	1.862.035.111.819	459.135.669	-	-	4.519.170.674.825
Tài sản bộ phận	5.176.782.481.220	1.251.587.684.626	170.507.919.240	54.826.771.028	(256.410.875.823)	6.397.293.980.291
Tổng chi phí mua TSCĐ	314.430.277.209	60.221.931.376	4.113.736.260	2.359.939.227	-	381.125.884.072

42 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	Công ty liên doanh
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	103.619.060	73.652.181
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	103.619.060	73.652.181
Mua hàng hóa, dịch vụ	147.474.273	4.159.771.353
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Yên	147.474.273	4.159.771.353
Chi phí lãi vay	1.155.123.543	1.178.512.782
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	1.155.123.543	1.178.512.782
Công ty		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.288.505.500	3.014.002.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Yên	8.288.505.500	3.014.002.000
Trả tiền gốc vay trong năm	13.750.000.000	2.590.000.000
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	13.750.000.000	2.590.000.000

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Lê Văn Thảo	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 13/04/2025)	1.739.240.000	1.671.860.000
Ông Lê Vỹ	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 13/04/2025)	584.200.000	1.632.690.000
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13/04/2025)	1.607.492.000	1.185.357.891
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.393.900.000	1.338.440.000
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.159.570.000	1.046.180.000
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	1.611.843.884	1.681.468.237
Ông Lê Anh Văn	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15/04/2025) kiêm Phó Tổng Giám đốc	947.574.905	390.393.280
Ông Đoàn Minh Sơn	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	220.400.000	144.000.000
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán (miễn nhiệm ngày 27/06/2025)	81.800.000	144.000.000
Ông Phan Hồng Quý	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán (bổ nhiệm ngày 27/06/2025)	138.600.000	
Ông Lê Văn Luận	Phó Tổng Giám đốc	943.799.475	704.863.261
Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan	Kế toán trưởng	784.070.000	704.156.042

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

43 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Người lập biểu



Trần Nguyên Kha

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Gia Lai ngày 30 tháng 01 năm 2026



Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI